

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ALPHANAM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
đã được soát xét



MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 3
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	4
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	5 – 51
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10 – 11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	12 – 51

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Alphanam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 đã được soát xét bởi các kiểm toán viên độc lập.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Alphanam trước đây là Công ty Cổ phần Alphanam Công nghiệp, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0503000009 ngày 30 tháng 11 năm 2001. Công ty Cổ phần Alphanam Công nghiệp đổi tên thành Công ty Cổ phần Alphanam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 03 ngày 24 tháng 11 năm 2006 và đổi tên thành Công ty Cổ phần Đầu tư Alphanam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0900191660 thay đổi lần thứ 12 ngày 10 tháng 8 năm 2012. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi.

Hoạt động chính của Công ty và các Công ty con trong kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 bao gồm:

- Buôn bán các tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng;
- Đại lý mua bán các loại hàng hóa;
- Buôn bán tư liệu sản xuất (chủ yếu là hàng vật liệu xây dựng, thiết bị điện và vật liệu điện);
- Sản xuất các sản phẩm cơ khí, cơ điện (sản xuất lắp ráp tủ bảng điện trung và hạ thế, tủ điều khiển, hòm công tơ, tủ chiếu sáng, chi tiết cơ khí, phụ tùng linh kiện ngành điện và các sản phẩm cơ khí tiêu dùng khác);
- Sản xuất, lắp đặt thang máy;
- Buôn bán máy móc, thiết bị;
- Thi công xây lắp các công trình điện có cấp điện áp từ 110KV trở lên;
- Cho thuê: xe ô tô, phương tiện vận chuyển;
- Sản xuất bao bì từ plastic;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- Buôn bán gạo;
- Kinh doanh bất động sản trong và ngoài nước (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất).

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Khu công nghiệp Phố Nối A, xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên. Văn phòng giao dịch đặt tại tầng 3B, số 47 Vũ Trọng Phụng, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Tuấn Hải	Chủ tịch
Ông Tạ Quốc Khánh	Ủy viên
Ông Bùi Hoàng Tuấn	Ủy viên
Ông Nguyễn Tuấn Phương	Ủy viên
Bà Bùi Kim Yến	Ủy viên
Ông Nguyễn Minh Nhật	Ủy viên
Bà Nguyễn Ngọc Mỹ	Ủy viên

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ALPHANAM

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Bùi Hoàng Tuấn	Tổng Giám đốc
Bà Đỗ Thị Minh Anh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Vân Anh	Kế toán trưởng

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt – Chi nhánh Phía Bắc (AASCN) đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2019.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Hưng Yên, ngày 15 tháng 8 năm 2019

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Bùi Hoàng Tuấn



AASCN

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN NAM VIỆT
NAM VIET AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES CO.,LTD

Số : 166./2019/BCSX-AASCN.PB

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ALPHANAM**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Alphanam, được lập ngày 15 tháng 8 năm 2019, từ trang 05 đến trang 51, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Không phủ nhận kết luận nêu trên, chúng tôi muốn lưu ý người đọc đến thuyết minh số VIII.09, theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 02/2019/NQ-ALP-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 5 năm 2019, các cổ đông thông qua chủ trương giải thể công ty, đồng thời giao cho Hội đồng quản trị thực hiện theo các quy định của pháp luật. Tuy nhiên, đến thời điểm này, Công ty vẫn chưa có quyết định chính thức về việc giải thể Công ty. Vì vậy, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty hoạt động liên tục.

Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2019

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán
và Kiểm toán Nam Việt – Chi nhánh Phía Bắc**

Giám đốc


Bùi Thị Ngọc Lân

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0300-2018-152-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.665.873.740.853	2.070.720.074.870
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	24.811.291.979	37.388.001.840
1.	Tiền	111		24.556.291.979	37.388.001.840
2.	Các khoản tương đương tiền	112		255.000.000	-
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.301.283.179.486	1.742.125.015.426
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	363.710.388.908	912.548.873.875
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	968.701.375.825	869.731.185.192
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	29.877.666.846	26.025.108.820
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(61.006.252.093)	(66.180.152.461)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	Hàng tồn kho	140	V.06	253.781.300.350	229.973.849.630
1.	Hàng tồn kho	141		253.781.300.350	232.179.592.456
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	(2.205.742.826)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		85.997.969.038	61.233.207.974
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	1.526.445.412	1.549.580.783
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		84.173.477.684	59.683.627.191
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.17	298.045.942	-
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ALPHANAM

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.677.736.228.273	2.011.175.998.506
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		70.775.655	2.969.494.181
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216	V.05	70.775.655	2.969.494.181
II.	Tài sản cố định	220		96.129.288.624	99.422.745.394
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	39.621.511.491	43.369.375.245
	- Nguyên giá	222		92.209.268.244	92.267.049.118
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(52.587.756.753)	(48.897.673.873)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.08	2.700.265.757	2.880.606.671
	- Nguyên giá	225		2.885.454.545	2.885.454.545
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(185.188.788)	(4.847.874)
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.09	53.807.511.376	53.172.763.478
	- Nguyên giá	228		55.142.150.851	54.376.443.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.334.639.475)	(1.203.679.522)
III.	Bất động sản đầu tư	230	V.10	18.991.054.608	69.126.309.785
1.	Nguyên giá	231		40.422.670.691	90.318.010.691
2.	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(21.431.616.083)	(21.191.700.906)
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240	V.11	1.452.458.931.342	1.059.792.123.078
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.452.458.931.342	1.059.792.123.078
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	958.970.094.255	626.091.728.835
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		506.938.704.991	136.996.523.050
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		462.093.701.033	489.095.450.321
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(10.062.311.769)	(244.536)
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		151.116.083.788	153.773.597.233
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	97.507.559.736	94.030.483.823
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.22	10.323.980.781	10.623.980.783
6.	Lợi thế thương mại	269	V.13	43.284.543.271	49.119.132.627
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		4.343.609.969.126	4.081.896.073.376

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ALPHANAM

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C.	NỢ PHẢI TRẢ	300		2.096.203.423.674	1.863.218.432.214
I.	Nợ ngắn hạn	310		1.678.959.444.765	1.424.723.596.486
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	383.272.172.512	435.309.730.416
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16	471.755.185.105	424.052.687.181
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	3.601.193.625	17.319.498.588
4.	Phải trả người lao động	314		6.506.673.552	8.838.326.584
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	4.919.631.127	5.172.237.479
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20	3.197.640.393	3.399.878.455
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	185.378.702.621	45.509.526.644
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	618.835.955.818	483.467.083.889
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.21	769.500.900	931.838.138
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		722.789.112	722.789.112
13.	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II.	Nợ dài hạn	330		417.243.978.909	438.494.835.728
1.	Phải trả người bán dài hạn	331	V.15	4.072.622.640	4.072.622.640
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.16	42.533.720.553	8.418.430.909
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.20	2.661.273.614	2.497.059.138
7.	Phải trả dài hạn khác	337	V.19	5.888.507.169	5.942.362.014
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	362.087.854.933	417.564.361.027
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.22	-	-
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13.	Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ALPHANAM

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.247.406.545.452	2.218.677.641.162
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.23	2.247.406.545.452	2.218.677.641.162
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.924.844.130.000	1.924.844.130.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.924.844.130.000	1.924.844.130.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		74.155.820.000	74.155.820.000
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		7.200.100.000	-
5.	Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		6.036.162.430	6.036.162.430
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		6.309.092.169	6.309.092.169
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(76.806.330.291)	(54.314.213.008)
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(54.314.213.008)	(269.019.742.935)
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		(22.492.117.283)	214.705.529.927
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		305.667.571.143	261.646.649.571
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1.	Nguồn kinh phí	431		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		4.343.609.969.126	4.081.896.073.376

Hưng Yên, ngày 15 tháng 8 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Vân Anh

Nguyễn Thị Vân Anh

Bùi Hoàng Tuấn

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ**

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	334.248.847.660	317.056.048.065
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	-	7.959.000
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		334.248.847.660	317.048.089.065
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.03	295.896.482.365	285.314.474.624
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		38.352.365.295	31.733.614.441
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	7.711.878.854	150.402.894.679
7.	Chi phí tài chính	22	VI.05	21.300.587.113	130.482.083.650
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		11.212.151.262	10.901.636.921
8.	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24	VI.06	(7.543.177.779)	(26.243.329.215)
9.	Chi phí bán hàng	25	VI.07	6.599.703.291	5.727.951.805
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.07	31.127.383.432	23.082.891.689
11.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(20.506.607.466)	(3.399.747.239)
12.	Thu nhập khác	31	VI.08	333.547.305	2.273.010.743
13.	Chi phí khác	32	VI.09	2.417.976.756	311.936.688
14.	Lợi nhuận khác	40		(2.084.429.451)	1.961.074.055
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(22.591.036.917)	(1.438.673.184)
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	618.596.365	685.643.566
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11	300.000.002	(527.542.593)
18.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(23.509.633.284)	(1.596.774.157)
19.	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		(22.723.189.375)	(2.272.260.674)
20.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(786.443.909)	675.486.517
21.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	(117)	(12)
22.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.13	(117)	(12)

Hưng Yên, ngày 15 tháng 8 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ban Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Vân Anh

Nguyễn Thị Vân Anh

Bùi Hoàng Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		(22.591.036.917)	(1.438.673.184)
2.	<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
-	Khấu hao tài sản cố định, BĐSĐT và lợi thế thương mại	02		11.080.941.250	8.064.710.502
-	Các khoản dự phòng	03		2.520.086.801	(308.008.330)
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(7.708.305.628)	(6.195.894.950)
-	Chi phí lãi vay	06		11.212.151.262	10.901.636.921
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3.	<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		(5.486.163.232)	11.023.770.959
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		399.436.977.641	(278.463.489.877)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(24.767.956.664)	(124.899.088.421)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		125.067.819.182	57.568.254.955
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(4.824.680.742)	1.889.680.149
-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	1.320.000.000
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(11.249.420.807)	(11.021.881.345)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5.561.848.538)	(4.253.273.783)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	(50.400.000)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		472.614.726.840	(346.886.427.363)
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(332.718.673.684)	(4.491.277.752)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	1.818.181.818
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	393.750.000
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(383.685.359.720)	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		68.841.420.745	228.736.698.000
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		59.810.123	1.184.399.123
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(647.502.802.536)	227.641.751.189

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ALPHANAM

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Trung Trác, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		53.999.000.000	1.045.000.000
2.	Tiền trả lại vốn góp của chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33		455.405.321.664	335.187.947.285
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(346.839.035.829)	(219.562.164.817)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(253.920.000)	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(410.400.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		162.311.365.835	116.260.382.468
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(12.576.709.861)	(2.984.293.706)
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		37.388.001.840	30.749.185.704
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		24.811.291.979	27.764.891.998

Hưng Yên, ngày 15 tháng 8 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Vân Anh

Nguyễn Thị Vân Anh

Bùi Hoàng Tuấn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại và dịch vụ.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty và các Công ty con trong kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 bao gồm:

- Buôn bán các tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng;
- Đại lý mua bán các loại hàng hóa;
- Buôn bán tư liệu sản xuất (chủ yếu là hàng vật liệu xây dựng, thiết bị điện và vật liệu điện);
- Sản xuất các sản phẩm cơ khí, cơ điện (sản xuất lắp ráp tủ bảng điện trung và hạ thế, tủ điều khiển, hòm công tơ, tủ chiếu sáng, chi tiết cơ khí, phụ tùng linh kiện ngành điện và các sản phẩm cơ khí tiêu dùng khác);
- Sản xuất, lắp đặt thang máy;
- Buôn bán máy móc, thiết bị;
- Thi công xây lắp các công trình điện có cấp điện áp từ 110KV trở lên;
- Cho thuê: xe ô tô, phương tiện vận chuyển;
- Sản xuất bao bì từ plastic;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- Buôn bán gạo;
- Kinh doanh bất động sản trong và ngoài nước (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất).

04. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con được hợp nhất bao gồm:

STT	Tên Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ tại ngày cuối kỳ	Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	
				Cuối kỳ	Đầu năm
<i>Các công ty đầu tư trực tiếp</i>					
1	Công ty Cổ phần Alphanam E&C	79 Mai Hắc Đế, phường Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội	60,00%	60,00%	60,00%
2	Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Foodinco	Số 2, khu công nghiệp Hòa Khánh, phường Hòa Khánh Bắc, quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng	82,18%	82,18%	82,18%

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ALPHANAM

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

STT	Tên Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ tại ngày cuối kỳ	Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	
				Cuối kỳ	Đầu năm
<i>Các công ty đầu tư trực tiếp</i>					
3	Công ty CP Liên doanh Alpec	Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên	89,70%	89,70%	89,70%
4	Công ty Cổ phần Đô thị Hanel – Alphanam	Số 47 Vũ Trọng Phụng, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội	100,00%	80,00%	80,00%
5	Công ty Cổ phần Địa Ốc Foodinco	Số 58 Bạch Đằng, phường Hải Châu I, quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	95,91%	99,50%	99,50%
6	Công ty Cổ phần Đầu tư Công viên văn hoá Mường Hoa	Số 79 đường Violet, Thị trấn Sa Pa, Huyện Sa Pa, Lào Cai	100,00%	70,00%	70,00%
7	Công ty Cổ phần Foodinco Quy Nhơn	76 Trần Hưng Đạo, phường Hải Cảng, Tp. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	86,44%	90,00%	90,00%
8	Công ty Cổ phần Xây dựng Phát triển Vinacon	Số 421 đường Phan Bá Vành, phường Cổ Nhuế 1, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội	87,11%	87,11%	87,11%
9	Công ty Cổ phần Foodinco miền Trung	Số 2, khu công nghiệp Hòa Khánh, phường Hòa Khánh Bắc, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng	77,56%	99,53%	99,53%
10	Công ty Cổ phần Foodinco Tây Nguyên	Số 57 đường Ngô Quyền, phường Tân Lợi, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	88,56%	75,00%	75,00%
11	Công ty Cổ phần Bất động sản Hoa Anh Đào	Số 33 Bà Triệu, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội	47,91%	55,00%	54,90%
12	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Hà Tây	Số 47 Vũ Trọng Phụng, phường Thanh Xuân, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội	80,33%	90,00%	85,00%
13	Công ty Cổ phần Alpha Nam Sài Gòn (*)	Khu công nghiệp Phố Nối A, xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên	-	-	99,97%
14	Công ty Cổ phần Virex (*)	Số 33 Bà Triệu, phường Hàng Bài, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội	-	-	65,00%

(*) Các Công ty con đã thanh lý trong kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ALPHANAM

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

- Thông tin về Công ty liên kết, liên doanh

STT	Tên Công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ tại ngày 30/6/2019	Quyền biểu quyết trực tiếp của Công ty mẹ tại ngày 30/6/2019
1	Công ty TNHH Sơn Kansai - Alphanam	Khu công nghiệp Phố Nối A, xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên	35,00%	35,00%
2	Công ty CP Phát triển và Đầu tư xây dựng hạ tầng Việt Nam	Tầng 10 tòa nhà Vinaplast, số 39A Ngô Quyền, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội	44,85%	50,00%
3	Công ty Cổ phần WWB Alphanam	Số nhà 35 đường Nguyễn Văn Cừ, khu phố Phú Tân, phường Tân Phú, thị xã Đông Xoài, tỉnh Bình Phước	40,00%	40,00%

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và áp dụng thông tư 202/2014/TT0BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ALPHANAM

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Trung Trác, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

02. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Giá trị khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp vốn chủ.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

03. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

04. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ALPHANAM

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Trung Trác, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

05. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao được xác định cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 – 15 năm
- Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 – 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	08 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	03 – 05 năm
- Phần mềm kế toán	08 năm
- Quyền sử dụng đất	Không trích khấu hao

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

06. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên giá

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Các chi phí phát sinh sau khi đưa bất động sản đầu tư vào sử dụng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư vượt mức hoạt động tiêu chuẩn được đánh giá ban đầu thì các khoản chi phí này được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Khấu hao

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định không được khấu hao.

Khấu hao nhà cửa được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư là 50 năm.

07. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ALPHANAM

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Trung Trác, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

08. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh lớn hơn phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng (nếu có) của bên bị mua. Lợi thế thương mại được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, thời gian phân bổ không quá 10 năm.

Lợi thế thương mại không được ghi nhận cho nghiệp vụ hợp nhất kinh doanh các công ty dưới sự kiểm soát chung, là một nghiệp vụ hợp nhất kinh doanh trong đó tất cả các công ty tham gia hợp nhất chịu sự kiểm soát lâu dài bởi cùng một bên hoặc nhiều bên kể cả trước hoặc sau khi hợp nhất kinh doanh và việc kiểm soát là lâu dài. Chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần được ghi nhận vào các chỉ tiêu tương ứng thuộc Vốn chủ sở hữu.

09. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Dự phòng bảo hành công trình xây dựng

Dự phòng bảo hành công trình xây dựng được lập cho từng công trình xây dựng có cam kết bảo hành.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ALPHANAM

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ALPHANAM

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Trung Trác, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản mà Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản.

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng mà Công ty đang thực hiện quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện. Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm. Kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính đáng tin cậy dựa trên hồ sơ nghiệm thu thanh toán với chủ đầu tư.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

16. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí liên quan đến khoản dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Các chi phí khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ALPHANAM

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Trung Trác, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

19. Các nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

a. Phương pháp ghi nhận lợi ích cổ đông không kiểm soát:

Trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của các Công ty con được xác định và trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con.

b. Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ:

Loại trừ ảnh hưởng của giao dịch bán hàng tồn kho:

Doanh thu và giá vốn của hàng tiêu thụ trong nội bộ tập đoàn phải được loại trừ toàn bộ. Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch bán hàng đang phản ánh trong giá trị của hàng tồn kho cũng phải được loại trừ hoàn toàn.

Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện trong giá trị hàng tồn kho cuối kỳ phải được loại trừ khỏi giá trị hàng tồn kho cuối kỳ, đồng thời lãi hoặc lỗ chưa thực hiện trong giá trị hàng tồn kho đầu kỳ cũng phải được loại trừ khỏi giá vốn hàng bán trong kỳ.

c. Loại trừ ảnh hưởng của giao dịch bán tài sản cố định trong nội bộ:

Các khoản thu nhập khác, chi phí khác, lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch bán tài sản cố định trong nội bộ tập đoàn phải được loại trừ hoàn toàn. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, giá trị ghi sổ của TSCĐ (nguyên giá, hao mòn lũy kế) phải được điều chỉnh lại như thể không phát sinh giao dịch bán tài sản cố định trong nội bộ tập đoàn.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền	24.556.291.979	37.388.001.840
+ Tiền mặt	1.748.672.880	830.969.072
+ Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	22.807.619.099	36.557.032.768
+ Tiền đang chuyển	-	-
- Các khoản tương đương tiền	255.000.000	-
Cộng	24.811.291.979	37.388.001.840

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ALPHANAM

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Trưng Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

02. Các khoản đầu tư tài chính**a. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp nhất theo PP vốn chủ	Giá gốc	Giá trị hợp nhất theo PP vốn chủ
- Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết				
+ Công ty TNHH Sơn Kansai - Alphanam	110.250.000.000	96.670.117.045	110.250.000.000	104.449.531.017
+ Công ty Cổ phần Phát triển và Đầu tư Xây dựng Hạ tầng Việt Nam	32.400.000.000	32.673.998.763	32.400.000.000	32.436.463.602
+ Công ty Cổ phần WWB Alphanam	120.000.000	109.229.463	120.000.000	110.528.431
+ Công ty Cổ phần Địa Ốc Đông Á ^(*)	377.485.359.720	377.485.359.720	-	-
Cộng	520.255.359.720	506.938.704.991	142.770.000.000	136.996.523.050

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
+ Công ty Cổ phần Địa Ốc Alphanam	424.287.137.647	(10.062.067.233)	424.287.137.647	-
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Minh Nguyễn	37.806.318.850	-	64.808.068.138	-
+ Công ty Cổ phần Xây dựng 565	244.536	(244.536)	244.536	(244.536)
Cộng	462.093.701.033	(10.062.311.769)	489.095.450.321	(244.536)

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về các xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi số.

Lý do thay đổi các khoản đầu tư:

(a) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Địa Ốc Đông Á tăng do mua 40.502.721 cổ phần tương ứng với giá trị 377.485.359.720 đồng của Công ty Cổ phần Dịch vụ và Thương mại Đông Á. Tại ngày 30/6/2019, Công ty nắm giữ 40.502.721 cổ phần (mệnh giá 10.000 đồng/CP), chiếm 33,75% vốn điều lệ.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ALPHANAM

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Trung Trác, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Thông tin chi tiết về các Công ty liên kết tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 như sau:

Tên Công ty liên doanh, liên kết	Vốn góp của chủ sở hữu tại Công ty được đầu tư (VND)	Vốn góp theo mệnh giá của Công ty đầu tư (gian tiếp qua Công ty con) (VND)	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Sơn Kansai – Alphanam	315.000.000.000	110.250.000.000	Sản xuất sơn
Công ty Cổ phần Phát triển và Đầu tư XD hạ tầng Việt Nam	36.000.000.000	18.000.000.000	Xây dựng
Công ty Cổ phần WWB Alphanam	120.000.000	120.000.000	Sản xuất, phân phối điện
Công ty Cổ phần Địa Ốc Đông Á	1.200.000.000.000	405.027.210.000	Kinh doanh bất động sản

Đơn vị tính: VND

03. Phải thu của khách hàng

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	363.710.388.908	(51.921.201.516)	912.548.873.875	(59.515.529.471)
- Công ty Cổ phần Delta Việt Nam	15.705.838.336	-	82.140.281.112	-
- Ban QLDA các công trình điện miền Nam	-	-	33.907.118.969	-
- Công ty Cổ phần Địa Ốc Alphanam	62.454.640.280	-	15.745.522.743	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ và Thương mại Đông Á	5.846.024.545	(5.846.024.545)	487.869.113.952	-
- Công ty TNHH Tân Hoàn Mỹ	-	-	5.846.024.545	(5.846.024.545)
- Công ty TNHH Chế biến nông sản và Thức ăn chăn nuôi Việt Đức	3.211.307.118	(3.211.307.118)	3.211.307.118	(3.211.307.118)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Minh Nguyễn	198.888.454.659	-	170.518.897.639	-
- Phải thu của các khách hàng ngắn hạn khác	77.604.123.970	(42.863.869.853)	113.310.607.797	(50.458.197.808)
Cộng	363.710.388.908	(51.921.201.516)	912.548.873.875	(59.515.529.471)

Trong đó:

Phải thu của khách hàng bán ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại thuyết minh VIII.02)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	1.866.133.062	189.257.028.277
Cộng	1.866.133.062	189.257.028.277

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ALPHANAM

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

04. Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	968.701.375.825	869.731.185.192
- Công ty Cổ phần Delta Việt Nam	435.534.222.061	537.774.223.125
- Công ty TNHH Tập đoàn Xây dựng Delta	14.297.487.654	51.616.721.016
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quân Đạt	79.000.000.000	56.000.000.000
- Công ty Cổ phần ECOBA Việt Nam	36.869.962.931	68.019.051.919
- Công ty Cổ phần Hùng Tiến Kim Sơn	1.344.329.800	1.344.329.800
- Công ty Cổ phần Đầu tư Minh Nguyên	36.900.000.000	34.100.000.000
- Công ty Cổ phần kỹ thuật SIGMA	179.591.682.903	102.730.908.376
- Shenzhen Gold Phoenix Second Furniture Co., LTD	74.768.176.304	-
- Công ty Cổ phần Pienza Việt Nam	17.239.810.413	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ và Thương mại Đông Á	60.000.000.000	-
- Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	33.155.703.759	18.145.950.956
b. Trả trước cho người bán dài hạn	-	-
Cộng	968.701.375.825	869.731.185.192

Trong đó:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại thuyết minh VIII.02)	5.990.000	34.345.715.264
Cộng	5.990.000	34.345.715.264

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ALPHANAM

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Trung Trác, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

05. Phải thu khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	29.877.666.846	(9.085.050.577)	26.025.108.820	(9.175.341.377)
- Phải thu của người lao động	42.147.376	-	42.147.376	-
- Tạm ứng	1.426.385.777	-	1.452.770.493	-
- Kỳ quỹ, ký cược ngắn hạn	10.272.985.139	-	11.607.261.101	-
- Phải thu khác	18.136.148.554	(9.085.050.577)	12.922.929.850	(9.175.341.377)
+ Công ty Foodinco Savalaket - Lào	5.354.163.215	(5.354.163.215)	5.354.163.215	(5.354.163.215)
+ Khoản tạm nộp thuế TNDN 1%	601.361.158	-	84.184.309	-
+ Công ty Cổ phần Virex	4.680.000.000	-	7.484.582.326	(3.821.178.162)
+ Các khoản phải thu khác	7.500.624.181	(3.730.887.362)	2.969.494.181	-
b. Dài hạn	70.775.655	-	2.969.494.181	-
- Kỳ quỹ, ký cược dài hạn	70.775.655	-	2.969.494.181	-
Cộng	29.948.442.501	(9.085.050.577)	28.994.603.001	(9.175.341.377)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ALPHANAM

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Trung Trác, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

06. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	58.857.925.171	-	56.760.375.705	-
- Công cụ, dụng cụ	64.751.143	-	69.724.976	(4.398.000)
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	121.772.645.898	-	152.320.258.615	(1.191.509.848)
- Thành phẩm	9.125.550.331	-	8.979.487.489	-
- Hàng hoá	63.960.427.807	-	14.049.745.671	(1.009.834.978)
- Hàng gửi bán	-	-	-	-
Cộng	253.781.300.350	-	232.179.592.456	(2.205.742.826)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ALPHANAM

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Trung Trác, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

07. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
Số dư đầu năm	24.767.445.250	18.487.944.837	41.392.993.997	7.243.098.807	375.566.227	92.267.049.118
- Mua trong kỳ	-	-	20.000.000	129.072.726	-	149.072.726
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng/giảm do hợp nhất	-	-	-	(206.853.600)	-	(206.853.600)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	24.767.445.250	18.487.944.837	41.412.993.997	7.165.317.933	375.566.227	92.209.268.244

II. Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm	7.111.369.153	13.795.711.665	21.811.364.958	5.803.661.870	375.566.227	48.897.673.873
- Khấu hao trong kỳ	1.048.133.538	663.855.842	1.736.902.236	310.965.584	-	3.759.857.200
- Tăng do hợp nhất	-	-	-	(69.774.320)	-	(69.774.320)
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	8.159.502.691	14.459.567.507	23.548.267.194	6.044.853.134	375.566.227	52.587.756.753

III. Giá trị còn lại

1. Tại ngày đầu năm	17.656.076.097	4.692.233.172	19.581.629.039	1.439.436.937	-	43.369.375.245
2. Tại ngày cuối kỳ	16.607.942.559	4.028.377.330	17.864.726.803	1.120.464.799	-	39.621.511.491

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng là 29.855.406.347 đồng.

Một số tài sản cố định hữu hình có nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 35.712.566.409 đồng và 3.884.093.967 đồng đã được thế chấp đảm bảo khoản vay của các Ngân hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ALPHANAM

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Trung Trác, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

08. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Tổng cộng
I. Nguyên giá		
<i>Số dư đầu năm</i>	2.885.454.545	2.885.454.545
- Thuê tài chính trong kỳ	-	-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	2.885.454.545	2.885.454.545
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
<i>Số dư đầu năm</i>	4.847.874	4.847.874
- Khấu hao trong kỳ	180.340.914	180.340.914
<i>Số dư cuối kỳ</i>	185.188.788	185.188.788
III. Giá trị còn lại		
<i>1. Tại ngày đầu năm</i>	2.880.606.671	2.880.606.671
<i>2. Tại ngày cuối kỳ</i>	2.700.265.757	2.700.265.757

09. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Phần mềm quản lý thang máy	Tổng cộng
I. Nguyên giá				
<i>Số dư đầu năm</i>	52.257.150.000	678.363.000	1.440.930.000	54.376.443.000
- Mua trong kỳ	-	765.707.851	-	765.707.851
<i>Số dư cuối kỳ</i>	52.257.150.000	1.444.070.851	1.440.930.000	55.142.150.851
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
<i>Số dư đầu năm</i>	-	654.753.794	548.925.728	1.203.679.522
- Khấu hao trong kỳ	-	28.036.379	102.923.574	130.959.953
<i>Số dư cuối kỳ</i>	-	682.790.173	651.849.302	1.334.639.475
III. Giá trị còn lại				
<i>1. Tại ngày đầu năm</i>	52.257.150.000	23.609.206	892.004.272	53.172.763.478
<i>2. Tại ngày cuối kỳ</i>	52.257.150.000	761.280.678	789.080.698	53.807.511.376

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng là 304.400.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ALPHANAM

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
I. Nguyên giá bất động sản đầu tư	90.318.010.691	-	(49.895.340.000)	40.422.670.691
- Quyền sử dụng đất	8.166.008.760	-	(1.634.961.414)	6.531.047.346
- Nhà	82.152.001.931	-	(48.260.378.586)	33.891.623.345
II. Giá trị hao mòn lũy kế	21.191.700.906	1.175.193.827	(935.278.650)	21.431.616.083
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	21.191.700.906	1.175.193.827	(935.278.650)	21.431.616.083
III. Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư	69.126.309.785	-	(50.135.255.177)	18.991.054.608
- Quyền sử dụng đất	8.166.008.760	-	(1.634.961.414)	6.531.047.346
- Nhà	60.960.301.025	-	(48.500.293.763)	12.460.007.262

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 05 – “Bất động sản đầu tư”, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 cần được trình bày. Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 để trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính do không có giao dịch thị trường nào gần đây cho bất động sản tương tự và nằm cùng địa điểm với bất động sản đầu tư của Công ty.

11. Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Mua sắm	-	-
- Xây dựng cơ bản	1.452.458.931.342	1.059.792.123.078
+ Công trình 58 Bạch Đằng	421.949.410.478	315.899.323.055
+ Dự án King Palace	693.054.937.469	546.100.989.477
+ Công trình "Công viên Văn hóa Mường Hoa"	171.710.000.564	138.020.307.144
+ Công trình Bình Minh - Cao Viên	19.329.190.387	19.329.190.387
+ Công trình Luxury Quy Nhơn	144.539.048.916	40.442.313.015
+ Khác	1.876.343.528	-
Cộng	1.452.458.931.342	1.059.792.123.078

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ALPHANAM

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Trung Trác, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

12. Chi phí trả trước

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
a. Ngắn hạn	1.526.445.412	1.549.580.783
- Chi phí bảo hiểm	70.635.669	198.887.197
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	87.831.820	122.416.014
- Chi phí thuê văn phòng	209.357.968	168.934.000
- Chi phí sửa chữa	68.433.334	721.071.700
- Chi phí thuê đất và phí sử dụng hạ tầng	631.336.335	-
- Các khoản khác	458.850.286	338.271.872
b. Dài hạn	97.507.559.736	94.030.483.823
- Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ đã xuất dùng	2.786.885.887	3.251.538.185
- Chi phí sửa chữa	4.361.629.502	3.507.654.231
- Chi phí thuê văn phòng tại Định Công	2.410.156.816	2.478.606.010
- Chi phí thuê văn phòng tại thành phố Hồ Chí Minh	11.337.175.157	11.480.987.099
- Chi phí thuê văn phòng tại 47 Vũ Trọng Phụng (*)	63.439.394.058	64.157.575.866
- Chi phí xúc tiến bán hàng	8.097.328.300	4.110.516.922
- Chi phí thuê văn phòng tại Chợ Mơ	3.208.924.610	3.248.459.612
- Chi phí trả trước dài hạn khác	1.866.065.406	1.795.145.898
Cộng	99.034.005.148	95.580.064.606

(*): Là chi phí thuê văn phòng tại tòa nhà 47 Vũ Trọng Phụng, thời hạn từ 03 năm đến 50 năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ALPHANAM

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Trung Trác, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

13. Lợi thế thương mại	Số đầu năm	Tăng trong năm	Phân bổ vào chi phí	Số cuối kỳ	Số cuối kỳ				
					Tăng	Giảm	Tăng/Giảm do hợp nhất	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Hà Tây	27.069.823.650	-	1.424.727.561	25.645.096.089	484.421.827.758	347.092.955.829	(1.960.000.000)	618.835.955.818	618.835.955.818
Công ty Cổ phần Bất động sản Hoa Anh Đào	22.049.308.977	-	4.409.861.795	17.639.447.182	484.421.827.758	347.092.955.829	(1.960.000.000)	618.835.955.818	618.835.955.818
Cộng	49.119.132.627	-	5.834.589.356	43.284.543.271	352.684.755.492	242.447.064.538	(1.960.000.000)	464.909.637.903	464.909.637.903
14. Vay và nợ thuê tài chính					Trong kỳ		Số cuối kỳ		
	Giá trị	Số đầu năm			Tăng	Giảm	Tăng/Giảm do hợp nhất	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	483.467.083.889	483.467.083.889			484.421.827.758	347.092.955.829	(1.960.000.000)	618.835.955.818	618.835.955.818
a1. Vay ngắn hạn	483.467.083.889	483.467.083.889			484.421.827.758	347.092.955.829	(1.960.000.000)	618.835.955.818	618.835.955.818
- Vay ngân hàng	356.631.946.949	356.631.946.949			352.684.755.492	242.447.064.538	(1.960.000.000)	464.909.637.903	464.909.637.903
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển Việt Nam	47.227.439.806	47.227.439.806			33.082.614.753	35.560.749.342	-	44.749.305.217	44.749.305.217
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	44.364.747.825	44.364.747.825			52.237.610.457	54.348.854.761	-	42.253.503.521	42.253.503.521
+ Ngân hàng TMCP An Bình	15.200.000.000	15.200.000.000			-	-	-	15.200.000.000	15.200.000.000
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	249.839.759.318	249.839.759.318			267.364.530.282	152.537.460.435	(1.960.000.000)	362.706.829.165	362.706.829.165
- Vay đối tượng khác	1.593.728.400	1.593.728.400			250.000.000	1.542.958.400	#	300.770.000	300.770.000
+ Ông Nguyễn Tuấn Hải	1.192.958.400	1.192.958.400			-	1.192.958.400	-	-	-
+ Các tổ chức cá nhân khác	400.770.000	400.770.000			250.000.000	350.000.000	-	300.770.000	300.770.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ALPHANAM

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Trung Trác, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

	Số đầu năm			Trong kỳ			Số cuối kỳ		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Tăng/Giảm do hợp nhất	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
- Nợ dài hạn đến hạn trả	125.241.408.540	125.241.408.540	131.487.072.266	103.102.932.891	-	153.625.547.915	153.625.547.915		
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	1.820.000.000	1.820.000.000	-	1.820.000.000	-	-	-		
+ NH TMCP Tiên Phong	827.642.861	827.642.861	413.821.428	413.821.428	-	827.642.861	827.642.861		
+ Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Hoàn Kiếm	1.350.000.000	1.350.000.000	675.000.000	675.000.000	-	1.350.000.000	1.350.000.000		
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	120.350.132.447	120.350.132.447	130.259.947.022	99.850.132.447	-	150.759.947.022	150.759.947.022		
+ Ngân hàng TNHH MTV Shinhhan Việt Nam	180.118.032	180.118.032	90.059.016	90.059.016	-	180.118.032	180.118.032		
+ Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	713.515.200	713.515.200	48.244.800	253.920.000	-	507.840.000	507.840.000		
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	417.564.361.027	417.564.361.027	102.470.566.172	131.487.072.266	(26.460.000.000)	362.087.854.933	362.087.854.933		
b1. Từ 1 năm đến 5 năm	408.878.676.227	408.878.676.227	102.470.566.172	131.438.827.466	(19.600.000.000)	360.310.414.933	360.310.414.933		
- Vay ngân hàng	408.878.676.227	408.878.676.227	102.470.566.172	131.438.827.466	(19.600.000.000)	360.310.414.933	360.310.414.933		
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	200.646.279.395	200.646.279.395	-	130.259.947.022	(19.600.000.000)	50.786.332.373	50.786.332.373		
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong	1.356.482.130	1.356.482.130	-	413.821.428	-	942.660.702	942.660.702		
+ Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Hoàn Kiếm	3.712.500.000	3.712.500.000	-	675.000.000	-	3.037.500.000	3.037.500.000		
+ Ngân hàng TNHH MTV Shinhhan Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội - DH	480.314.756	480.314.756	-	90.059.016	-	390.255.740	390.255.740		

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ALPHANAM

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Trung Trác, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

	Số đầu năm			Trong kỳ			Số cuối kỳ		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Tăng/Giảm do hợp nhất	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	202.683.099.946	202.683.099.946	102.470.566.172	-	-	305.153.666.118	305.153.666.118		
b2. Trên 5 năm	8.685.684.800	8.685.684.800	-	48.244.800	(6.860.000.000)	1.777.440.000	1.777.440.000		
- Vay ngân hàng	6.860.000.000	6.860.000.000	-	-	(6.860.000.000)	-	-		
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	6.860.000.000	6.860.000.000	-	-	(6.860.000.000)	-	-		
- Nợ thuê tài chính	1.825.684.800	1.825.684.800	-	48.244.800	-	1.777.440.000	1.777.440.000		
+ Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	1.825.684.800	1.825.684.800	-	48.244.800	-	1.777.440.000	1.777.440.000		
Cộng	901.031.444.916	901.031.444.916	586.892.393.930	478.580.028.095	(28.420.000.000)	980.923.810.751	980.923.810.751		

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ALPHANAM

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Trung Trác, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

15. Phải trả người bán	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn	383.272.172.512	383.272.172.512	435.309.730.416	435.309.730.416
- Công ty Cổ phần Delta Việt Nam	47.481.715.384	47.481.715.384	37.622.676.830	37.622.676.830
- Công ty Phát triển Hạ tầng Vương Thái Sơn	-	-	33.846.072.091	33.846.072.091
- Công ty Cổ phần Viễn Thông Thăng Long	199.919.362.890	199.919.362.890	173.602.545.510	173.602.545.510
- Công ty Cổ phần Hùng Tiến Kim Sơn	11.683.256.497	11.683.256.497	47.946.510.438	47.946.510.438
- Công ty TNHH Xây dựng dân dụng và Thương mại Thái Minh	24.147.544.327	24.147.544.327	32.786.070.814	32.786.070.814
- Công ty Cổ phần Tổ hợp Công nghiệp xây dựng Nam Hải	-	-	22.003.183.950	22.003.183.950
- Công ty Cổ phần Xây Dựng Bách Khoa - An Giang	12.997.263.048	12.997.263.048	13.597.263.048	13.597.263.048
- Ông Nguyễn Quang Huy	16.500.000.000	16.500.000.000	-	-
- Các khoản phải trả người bán ngắn hạn khác	70.543.030.366	70.543.030.366	73.905.407.735	73.905.407.735
b. Phải trả người bán dài hạn	4.072.622.640	4.072.622.640	4.072.622.640	4.072.622.640
- Công ty Cổ phần Delta Việt Nam	4.072.622.640	4.072.622.640	4.072.622.640	4.072.622.640
Cộng	387.344.795.152	387.344.795.152	439.382.353.056	439.382.353.056

Trong đó:

Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại thuyết minh VIII.02)	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Cộng	2.991.365.281	2.991.365.281	6.781.643.642	6.781.643.642

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ALPHANAM

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

16. Người mua trả tiền trước

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	471.755.185.105	424.052.687.181
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Sigma	135.000.000.000	135.000.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Minh Nguyên	37.026.086.220	32.006.086.220
- Công ty Cổ phần Delta Việt Nam	88.888.401.995	45.481.768.381
- Công ty Cổ phần Dịch vụ và Thương mại Đông Á	-	10.554.082.485
- Công ty Cổ phần công trình giao thông 118 – MOMOTA	-	7.985.836.842
- Công ty Cổ phần Địa Ốc Alphanam	160.800.000.000	152.800.000.000
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	50.040.696.890	40.224.913.253
b. Người mua trả tiền trước dài hạn	42.533.720.553	8.418.430.909
- Khách hàng mua nhà tại dự án King Palace	42.533.720.553	8.418.430.909
Cộng	514.288.905.658	432.471.118.090

Trong đó:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Người mua trả tiền trước ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại thuyết minh VIII.02)	160.800.000.000	184.806.086.220
Cộng	160.800.000.000	184.806.086.220

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ALPHANAM

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Trung Trác, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Tăng/ Giảm do hợp nhất	Số phải thu cuối kỳ	Số tiền phải nộp cuối kỳ
- Thuế GTGT đầu ra	-	10.133.405.297	2.811.663.469	10.341.266.586	(962.150.590)	-	1.641.651.590
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	585.699.604	585.699.604	-	-	-
- Thuế xuất nhập khẩu	-	-	4.174.018	4.174.018	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	5.372.689.819	1.135.773.214	5.561.848.538	(303.219.445)	271.014.806	914.409.856
- Thuế thu nhập cá nhân	-	1.737.466.342	2.337.781.961	3.035.268.574	(67.135.948)	16.726.136	989.569.917
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	65.372.400	773.065.017	848.742.417	-	10.305.000	-
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	3.774.730	272.896.433	221.108.901	-	-	55.562.262
- Phí, lệ phí và các khoản khác	-	6.790.000	1.553.426.631	1.550.130.052	(10.086.579)	-	-
Cộng	-	17.319.498.588	9.474.480.347	22.148.238.690	(1.342.592.562)	298.045.942	3.601.193.625

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ALPHANAM

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Trung Trác, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

18. Chi phí phải trả

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Ngắn hạn</i>	4.919.631.127	5.172.237.479
- Chi phí lãi vay	4.610.268.690	5.104.989.865
- Chi phí quảng cáo bán hàng	252.000.000	-
- Các khoản trích trước khác	57.362.437	67.247.614
Cộng	4.919.631.127	5.172.237.479

19. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>a. Ngắn hạn</i>	185.378.702.621	45.509.526.644
- Kinh phí công đoàn	2.515.996.952	2.454.257.539
- Bảo hiểm xã hội	419.611.410	4.995.990
- Bảo hiểm y tế	74.038.365	1.152.140
- Bảo hiểm thất nghiệp	32.577.820	512.062
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	22.193.851.968	2.697.751.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	160.142.626.106	40.350.857.913
+ Ông Nguyễn Tuấn Hải	74.560.646.000	285.646.000
+ Ông Lâm Sơn Tùng	372.427.025	370.315.025
+ Công ty TNHH Hoàng Tử	39.480.667.557	14.754.737.557
+ Bà Nguyễn Ngọc Mỹ	25.655.000.000	8.075.000.000
+ Ông Kiều Tùng Anh	3.999.230.000	3.999.230.000
+ Công ty CP Virex	10.078.000.000	-
+ Các đối tượng khác	5.996.655.524	12.865.929.331
<i>b. Dài hạn</i>	5.888.507.169	5.942.362.014
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	5.888.507.169	5.942.362.014
Cộng	191.267.209.790	51.451.888.658

20. Doanh thu chưa thực hiện

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>a. Ngắn hạn</i>	3.197.640.393	3.399.878.455
- Doanh thu cho thuê văn phòng, nhà xưởng nhận trước	1.345.348.620	1.493.043.307
- Doanh thu cho thuê biển quảng cáo nhận trước	109.200.000	327.600.000
- Doanh thu nhận trước về bảo trì thang máy ngắn hạn	1.743.091.773	1.579.235.148
<i>b. Dài hạn</i>	2.661.273.614	2.497.059.138
- Doanh thu nhận trước về bảo trì thang máy dài hạn	248.254.545	16.700.000
- Doanh thu cho thuê văn phòng, nhà xưởng nhận trước	2.413.019.069	2.480.359.138
Cộng	5.858.914.007	5.896.937.593

21. Dự phòng phải trả

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Ngắn hạn</i>	769.500.900	931.838.138
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	769.500.900	931.838.138
Cộng	769.500.900	931.838.138

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ALPHANAM

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Trung Trác, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)*Đơn vị tính: VND***22. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	10.323.980.781	10.623.980.783
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	10.323.980.781	10.623.980.783
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ALPHANAM

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Trung Trác, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

23. Vốn chủ sở hữu
a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	1.924.844.130.000	74.155.820.000	-	6.036.162.430	6.309.092.169	(218.950.653.050)	198.002.916.834	1.990.397.468.383
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	84.057.000.000	84.057.000.000
Lãi/(Lỗ) trong năm trước	-	-	-	-	-	214.705.529.927	11.801.737.891	226.507.267.818
Phân phối lợi nhuận tại Công ty con năm trước	-	-	-	-	-	-	(474.400.000)	(474.400.000)
Hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung	-	-	-	-	-	(49.492.193.773)	(30.919.664.037)	(80.411.857.810)
Tặng, giám khác	-	-	-	-	-	(576.896.112)	(820.941.117)	(1.397.837.229)
Số dư cuối năm trước	1.924.844.130.000	74.155.820.000	-	6.036.162.430	6.309.092.169	(54.314.213.008)	261.646.649.571	2.218.677.641.162
Số dư đầu năm nay	-	-	7.200.100.000	-	-	-	55.798.900.000	62.999.000.000
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	(22.723.189.375)	(786.443.909)	(23.509.633.284)
Lãi/(Lỗ) trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(4.799.900.000)	(4.799.900.000)
Phân phối lợi nhuận Công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-
Thoái vốn tại Công ty con	-	-	-	-	-	-	(6.072.831.778)	(6.072.831.778)
Tặng, giám khác	-	-	-	-	-	231.072.092	(118.802.741)	112.269.351
Số dư cuối kỳ	1.924.844.130.000	74.155.820.000	7.200.100.000	6.036.162.430	6.309.092.169	(76.806.330.291)	305.667.571.143	2.247.406.545.452

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ALPHANAM

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Trung Trác, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Tỷ lệ %	Số đầu năm	Tỷ lệ %
- Vốn góp của các đối tượng khác	1.924.844.130.000	100	1.924.844.130.000	100
Cộng	1.924.844.130.000	100	1.924.844.130.000	100

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1.924.844.130.000	1.924.844.130.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	1.924.844.130.000	1.924.844.130.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	192.484.413	192.484.413
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	192.484.413	192.484.413
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	192.484.413	192.484.413
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	192.484.413	192.484.413
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	192.484.413	192.484.413
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

24. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
- USD	392,65	392,65
- EUR	192,41	192,41
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	7.470.333.305	7.470.333.305

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ALPHANAM

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Trung Trác, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
- Doanh thu bán hàng hóa	113.376.013.792	179.045.710.812
- Doanh thu bán thành phẩm	22.089.391.096	31.851.607.272
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	26.845.982.500	44.833.841.750
- Doanh thu kinh doanh bất động sản	15.302.048.328	20.028.654.043
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	156.635.411.944	41.271.850.228
- Doanh thu khác	-	24.383.960
Cộng	334.248.847.660	317.056.048.065

Trong đó:

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết xem thuyết minh VIII.02)	29.387.984.439	49.390.887.381

02. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	7.959.000
Cộng	-	7.959.000

03. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	110.813.144.288	176.255.130.532
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	19.695.122.362	26.417.726.375
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	18.725.994.932	32.984.153.839
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	6.757.306.075	13.376.124.305
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng	139.904.914.708	36.281.339.573
Cộng	295.896.482.365	285.314.474.624

04. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	59.810.123	125.499.801
- Lãi bán các khoản đầu tư	7.648.495.505	149.234.054.878
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	1.043.340.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	3.573.226	-
Cộng	7.711.878.854	150.402.894.679

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ALPHANAM

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Trung Trác, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

05. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
- Lãi tiền vay	11.212.151.262	10.901.636.921
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	117.948.600.000
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	26.368.618	1.631.846.729
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn thất đầu tư	10.062.067.233	-
Cộng	21.300.587.113	130.482.083.650

06. Lãi lỗ từ Công ty liên kết

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
- Lãi lỗ từ Công ty TNHH Kansai Alphanam	(7.779.413.972)	(316.162.429)
- Lãi lỗ từ Công ty Cổ phần WWB Alphanam	(1.298.968)	(1.273.450)
- Lãi lỗ từ Công ty CP Địa ốc Alphanam	-	(25.693.218.045)
- Lãi lỗ từ Công ty CP Phát triển và Đầu tư xây dựng hạ tầng Việt Nam	237.535.161	262.664.852
- Lãi lỗ từ Công ty CP Đầu tư xây dựng Hà Tây	-	(20.018.915)
- Lãi lỗ từ Công ty CP Đầu tư Phát triển Vinacon	-	(475.321.228)
Cộng	(7.543.177.779)	(26.243.329.215)

07. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát	31.127.383.432	23.082.891.689
- Chi phí nhân viên quản lý	15.747.487.826	9.076.625.806
- Chi phí vật liệu quản lý	214.255.030	90.589.632
- Chi phí đồ dùng văn phòng	971.151.385	530.060.268
- Chi phí khấu hao TSCĐ	670.213.102	856.664.305
- Thuế, phí và lệ phí	129.885.693	159.216.768
- Chi phí dự phòng	(825.962.000)	(302.312.295)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.874.696.646	4.755.545.772
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	3.511.066.394	3.021.956.928
- Lợi thế thương mại	5.834.589.356	4.894.544.505
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh	6.599.703.291	5.727.951.805
- Chi phí nhân viên	4.368.390.024	3.972.493.280
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	111.159.570	93.489.959
- Chi phí khấu hao TSCĐ	-	31.811.313
- Chi phí thuê kho và văn phòng	1.054.628.504	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	839.109.471	1.235.818.061
- Chi phí bằng tiền khác	226.415.722	394.339.192
Cộng	37.727.086.723	28.810.843.494

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ALPHANAM

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Trung Trác, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

08. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	1.598.447.164
- Hoàn nhập các khoản trích trước về chi phí bảo hành công trình	84.585.193	423.560.342
- Tiền phạt thu được	72.722.080	72.600.000
- Các khoản khác	176.240.032	178.403.237
Cộng	333.547.305	2.273.010.743

09. Chi phí khác

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
- Phạt vi phạm hợp đồng	-	15.000.000
- Các khoản bị phạt khác	2.066.068.705	281.290.503
- Các khoản khác	351.908.051	15.646.185
Cộng	2.417.976.756	311.936.688

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	618.596.365	685.643.566
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	618.596.365	685.643.566

11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	300.000.002	-
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	(527.542.593)
Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	300.000.002	(527.542.593)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ALPHANAM

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Trung Trác, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	(22.723.189.375)	(2.272.260.674)
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	231.072.092	(86.397.163)
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(22.492.117.283)	(2.358.657.837)
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	192.484.413	192.484.413
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(117)	(12)

13. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	(22.723.189.375)	(2.272.260.674)
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	231.072.092	(86.397.163)
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(22.492.117.283)	(2.358.657.837)
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	192.484.413	192.484.413
- Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	(117)	(12)

14. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	16.353.521.552	63.804.539.592
- Chi phí nhân công	47.253.182.823	38.602.284.313
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.246.351.894	3.170.165.997
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	104.265.337.474	141.004.635.423
- Chi phí khác bằng tiền	13.420.873.486	23.142.739.293
- Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	(825.962.000)	-
Cộng	185.713.305.229	269.724.364.618

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có thông tin.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ALPHANAM

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****01. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày 30 tháng 6 năm 2019 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

02. Giao dịch với các bên liên quan**Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan**

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	<u>Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019</u>	<u>Đơn vị tính: VND Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018</u>
Ông Nguyễn Tuấn Hải – Chủ tịch HĐQT		
Mượn tiền không tính lãi	222.115.000.000	191.028.000.000
Trả tiền vay	149.250.000.000	16.330.000.000
Bà Nguyễn Ngọc Mỹ - Ủy viên HĐQT		
Mượn tiền không tính lãi	21.580.000.000	-
Bà Bùi Kim Yến - Ủy viên HĐQT		
Tạm ứng	6.000.000	-
Hoàn ứng	6.000.000	-

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Hội đồng quản trị		
Ông Nguyễn Tuấn Hải – Chủ tịch HĐQT		
Vay ngắn hạn	-	1.192.958.400
Phải trả khác	74.560.646.000	285.646.000
Bà Nguyễn Ngọc Mỹ - Ủy viên HĐQT		
Phải trả khác	25.655.000.000	8.075.000.000
Ban Tổng Giám đốc		
Bà Đỗ Thị Minh Anh – Phó Tổng Giám đốc		
Vay ngắn hạn	260.770.000	260.770.000
Cộng nợ phải trả	100.476.416.000	9.814.374.400

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	<u>Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019</u>	<u>Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018</u>
Tiền lương	1.675.200.000	914.619.320
Cộng	1.675.200.000	914.619.320

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH Sơn Kansai – Alphanam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần WWB Alphanam	Công ty liên kết
Công ty CP Đầu tư Phát triển và Xây dựng hạ tầng	Công ty liên kết gián tiếp

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ALPHANAM

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Trung Trác, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ
Việt Nam	
Công ty Cổ phần Mộc và Xây dựng Hà Nội	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty Cổ phần Địa ốc Alphanam	Công ty là cổ đông chiếm 13,05% vốn điều lệ
Công ty Cổ phần Đầu tư Minh Nguyễn	Công ty là cổ đông gián tiếp đến hết 31/3/2019

Đơn vị tính: VND

Các nghiệp vụ khác phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	29.387.984.439	49.390.887.381
- Công ty TNHH Sơn Kansai - Alphanam	1.893.183.564	2.284.545.880
- Công ty Cổ phần Địa ốc Alpha Nam	1.493.394.493	47.099.639.228
- Công ty Cổ phần Đầu tư Minh Nguyễn	25.790.506.382	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển và Xây dựng hạ tầng Việt Nam	-	6.702.273
- Công ty Cổ phần Mộc và Xây dựng Hà Nội	210.900.000	-
Mua hàng hóa và sử dụng dịch vụ	1.455.887.921	1.152.468.494
- Công ty TNHH Sơn Kansai - Alphanam	26.940.000	328.335.000
- Công ty Cổ phần Địa ốc Alpha Nam	1.428.947.921	824.133.494

Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng ngắn hạn	1.866.133.062	189.257.028.277
- Công ty TNHH Sơn Kansai- Alphanam	1.567.200.637	756.436.320
- Công ty Cổ phần Địa ốc Alpha Nam	259.442.425	17.981.694.318
- Công ty Cổ phần Đầu tư Minh Nguyễn	-	170.518.897.639
- Công ty Cổ phần Mộc và Xây dựng Hà Nội	39.490.000	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.990.000	34.345.715.264
- Công ty TNHH Sơn Kansai- Alphanam	-	23.543.331
- Công ty Cổ phần Địa ốc Alpha Nam	-	222.171.933
- Công ty Cổ phần Đầu tư Minh Nguyễn	-	34.100.000.000
- Công ty Cổ phần Mộc và Xây dựng Hà Nội	5.990.000	-
Phải thu khác ngắn hạn	-	187.415.506
- Công ty Cổ phần Địa ốc Alpha Nam	-	187.415.506
Cộng nợ phải thu	1.872.123.062	223.790.159.047
Phải trả người bán ngắn hạn	2.991.365.281	6.781.643.642
- Công ty TNHH Sơn Kansai- Alphanam	400.323.000	159.714.500
- Công ty Cổ phần Địa ốc Alpha Nam	2.581.142.281	987.274.745
- Công ty Cổ phần Đầu tư Minh Nguyễn	-	5.634.654.397
- Công ty Cổ phần Mộc và Xây dựng Hà Nội	9.900.000	-
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	160.800.000.000	184.806.086.220
- Công ty Cổ phần Địa ốc Alpha Nam	160.800.000.000	152.800.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Minh Nguyễn	-	32.006.086.220
Phải trả khác ngắn hạn	-	327.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Minh Nguyễn	-	327.000.000
Cộng nợ phải trả	163.791.365.281	191.914.729.862

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ALPHANAM

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

03. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh. Báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh:

Công ty và công ty con có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực sản xuất: sản xuất và lắp đặt thang máy;
- Lĩnh vực thương mại: bán hàng hóa các loại;
- Lĩnh vực cung cấp dịch vụ;
- Lĩnh vực kinh doanh bất động sản;
- Lĩnh vực xây dựng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ALPHANAM

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Thương mại	Sản xuất	Dịch vụ	Bất động sản	Xây dựng	Cộng
Từ ngày 01/01/2019 đến 30/6/2019						<i>Đơn vị tính: VND</i>
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	113.376.013.792	22.089.391.096	26.845.982.500	15.302.048.328	156.635.411.944	334.248.847.660
- Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-	-
- Chi phí phân bổ	130.777.897.359	23.584.915.484	23.453.391.791	9.451.893.811	167.487.356.681	354.755.455.126
- Lợi nhuận từ hoạt động KD	(17.401.883.567)	(1.495.524.388)	3.392.590.709	5.850.154.517	(10.851.944.737)	(20.506.607.466)
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn	861.745.942	167.896.564	204.050.360	330.294.429.781	1.190.551.036	332.718.673.683
- Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	2.827.708.969	550.931.076	669.565.131	381.648.092	3.906.640.782	8.336.494.050
Số dư tại ngày 30/6/2019						
- Tài sản trực tiếp của bộ phận	624.851.683.004	177.328.363.457	132.811.838.393	1.528.160.879.282	896.675.818.756	3.359.828.582.892
- Tài sản không phân bổ						983.781.386.234
Tổng tài sản	624.851.683.004	177.328.363.457	132.811.838.393	1.528.160.879.282	896.675.818.756	4.343.609.969.126
- Nợ phải trả bộ phận	710.779.537.427	138.483.323.413	168.303.456.656	95.931.956.579	981.982.360.487	2.095.480.634.562
- Nợ phải trả không phân bổ						722.789.112
Tổng nợ phải trả	710.779.537.427	138.483.323.413	168.303.456.656	95.931.956.579	981.982.360.487	2.096.203.423.674

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ALPHANAM

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Trung Trác, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

	<i>Đơn vị tính: VND</i>					
	Thương mại	Sản xuất	Dịch vụ	Bất động sản	Xây dựng	Cộng
Từ ngày 01/01/2018 đến 30/6/2018						
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	179.062.135.772	31.851.607.272	44.833.841.750	20.028.654.043	41.271.850.228	317.048.089.065
- Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-	-
- Chi phí phân bổ	196.097.719.073	29.947.329.855	37.952.370.435	15.595.579.242	40.854.837.699	320.447.836.304
- Lợi nhuận từ hoạt động KD	(17.035.583.301)	1.904.277.417	6.881.471.315	4.433.074.801	417.012.529	(3.399.747.239)
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn	2.536.579.826	451.207.309	635.112.599	283.724.304	584.653.714	4.491.277.752
- Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	1.104.779.487	596.225.152	276.616.318	937.905.535	254.639.505	3.170.165.997
Số dư tại ngày 30/6/2018						
- Tài sản trực tiếp của bộ phận	1.167.140.761.341	264.053.509.861	276.766.422.454	643.776.472.687	254.777.683.326	2.606.514.849.669
- Tài sản không phân bổ						551.235.839.203
Tổng tài sản	1.167.140.761.341	264.053.509.861	276.766.422.454	643.776.472.687	254.777.683.326	3.157.750.688.872
- Nợ phải trả bộ phận	659.468.051.839	117.306.304.346	165.118.583.825	73.763.542.503	152.000.123.021	1.167.656.605.534
- Nợ phải trả không phân bổ						722.789.112
Tổng nợ phải trả	659.468.051.839	117.306.304.346	165.118.583.825	73.763.542.503	152.000.123.021	1.168.379.394.646

Khu vực địa lý: Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ALPHANAM

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

04. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị số sách			
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Giá trị ghi số	Dự phòng	Giá trị ghi số	Dự phòng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	24.811.291.979	-	37.388.001.840	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	381.846.537.462	(61.006.252.093)	925.471.803.725	(66.180.152.461)
Đầu tư tài chính dài hạn	462.093.701.033	(10.062.311.769)	489.095.450.321	(244.536)
Cộng	868.751.530.474	(71.068.563.862)	1.451.955.255.886	(66.180.396.997)

	Giá trị số sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	387.344.795.152	439.382.353.056	(*)	(*)
Vay và nợ	980.923.810.751	901.031.444.916	(*)	(*)
Chi phí phải trả	4.919.631.127	5.172.237.479	(*)	(*)
Các khoản phải trả khác	160.142.626.106	40.350.857.913	(*)	(*)
Cộng	1.533.330.863.136	1.385.936.893.364		

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về các xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Do vậy, Công ty không thuyết minh giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi số

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ALPHANAM

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

05. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

06. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
Số cuối kỳ				
Phải trả cho người bán	383.272.172.512	4.072.622.640	-	387.344.795.152
Vay và nợ	618.835.955.818	360.310.414.933	1.777.440.000	980.923.810.751
Chi phí phải trả	4.919.631.127	-	-	4.919.631.127
Các khoản phải trả khác	160.142.626.106	-	-	160.142.626.106
Cộng	<u>1.167.170.385.563</u>	<u>364.383.037.573</u>	<u>1.777.440.000</u>	<u>1.533.330.863.136</u>
Số đầu năm				
Phải trả cho người bán	435.309.730.416	4.072.622.640	-	439.382.353.056
Vay và nợ	483.467.083.889	408.878.676.227	8.685.684.800	901.031.444.916
Chi phí phải trả	5.172.237.479	-	-	5.172.237.479
Các khoản phải trả khác	40.350.857.913	-	-	40.350.857.913
Cộng	<u>964.299.909.697</u>	<u>412.951.298.867</u>	<u>8.685.684.800</u>	<u>1.385.936.893.364</u>

07. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ALPHANAM

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Trung Trác, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, cho vay và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

08. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt – Chi nhánh Phía Bắc và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được soát xét bởi Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt.

09. Thông tin về hoạt động liên tục

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 02/2019/NQ-ALP-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 5 năm 2019, các cổ đông thông qua chủ trương giải thể công ty, đồng thời giao cho Hội đồng quản trị thực hiện theo các quy định của pháp luật. Tuy nhiên, đến thời điểm này, Công ty vẫn chưa có quyết định chính thức về việc giải thể Công ty. Vì vậy, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty hoạt động liên tục.

Hưng Yên, ngày 15 tháng 8 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Vân Anh

Nguyễn Thị Vân Anh

Bùi Hoàng Tuấn